CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Viettronics Tân Bình

Ngày 31/03/2025	10,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.0%	**-5.8%**	**6.0%**

DT thuần
Q1/25
26.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.40| -16.7%
YoY: ▲ 2.10| 8.5%

LN thuần
Q1/25
2.46
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.86| -43.1%
YoY: ▼0.13| -5.1%

LN sau thuế
Q1/25
1.90
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.44| -43.1%
YoY: ▼0.08| -4.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
9.9%
YoY: +/-▼ 3.4%

ROE (TTM)
Q1/25
6.2%
YoY: +/-▲ 0.1%

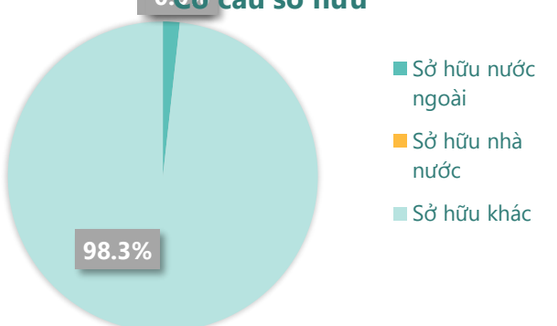
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,908 - 11,850
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	110
Số lượng CPLH (CP)	10,804,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,460
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	
EPS	1,088
P/E	9.4

DT thuần
2024
115
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00| 1.4%

LN thuần
2024
14.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.20| -1.4%

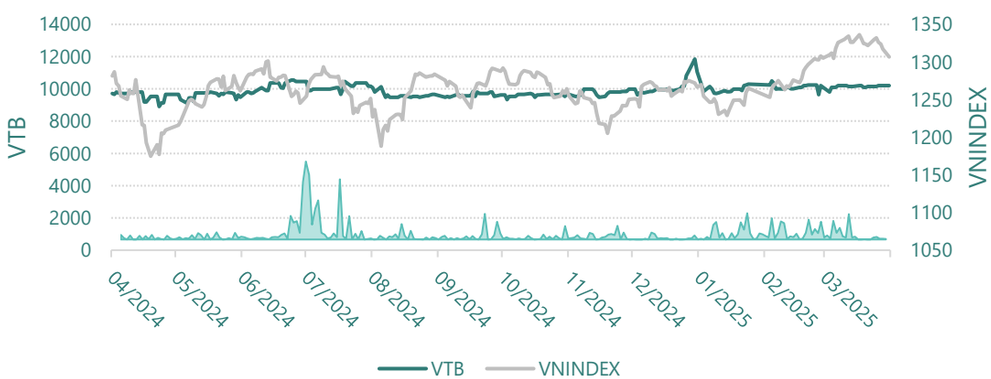
LN sau thuế
2024
11.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50| 4.7%

Cơ cấu sở hữu

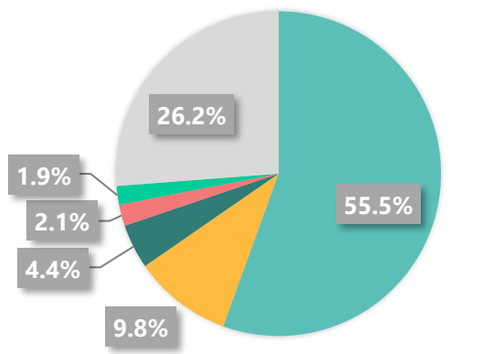


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

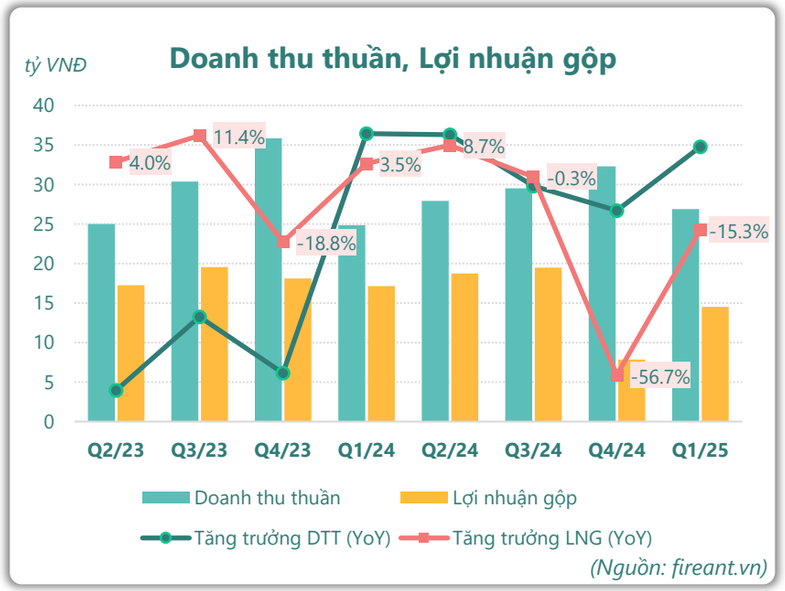


Cơ cấu cổ đông

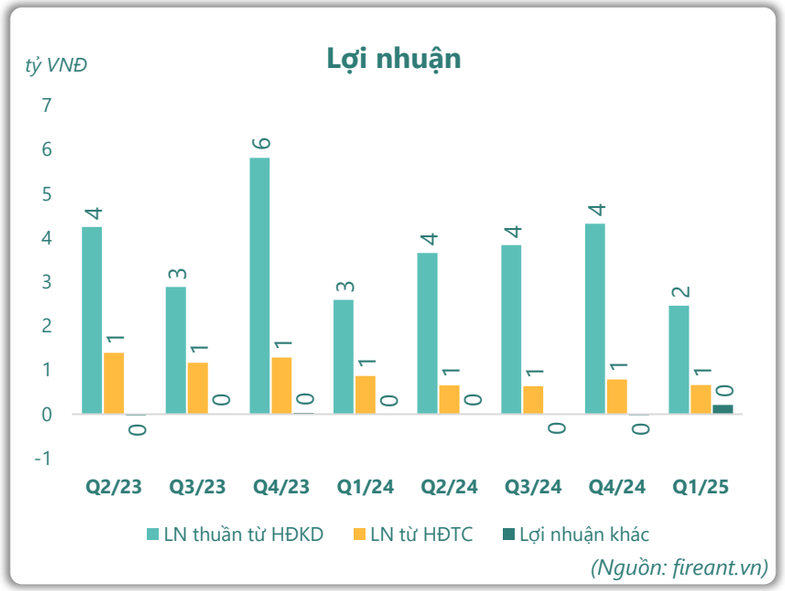


(Nguồn: fireant.vn)

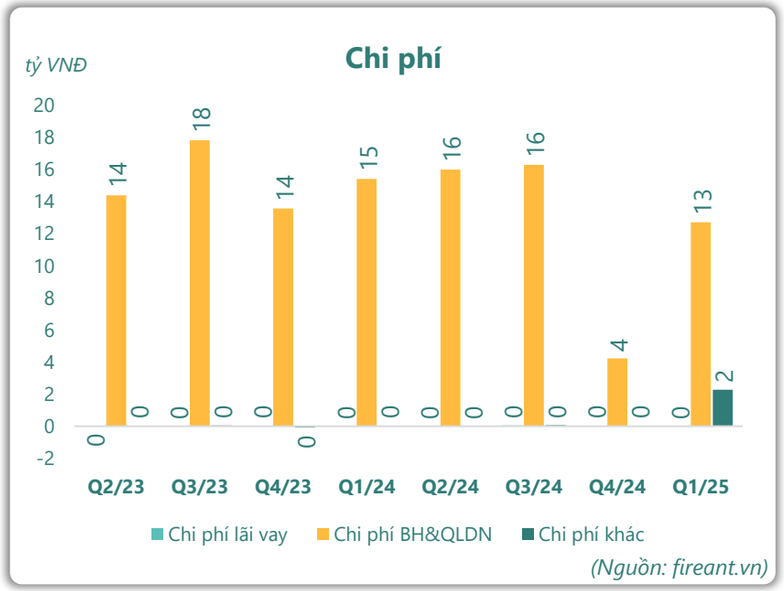
KẾT QUẢ KINH DOANH



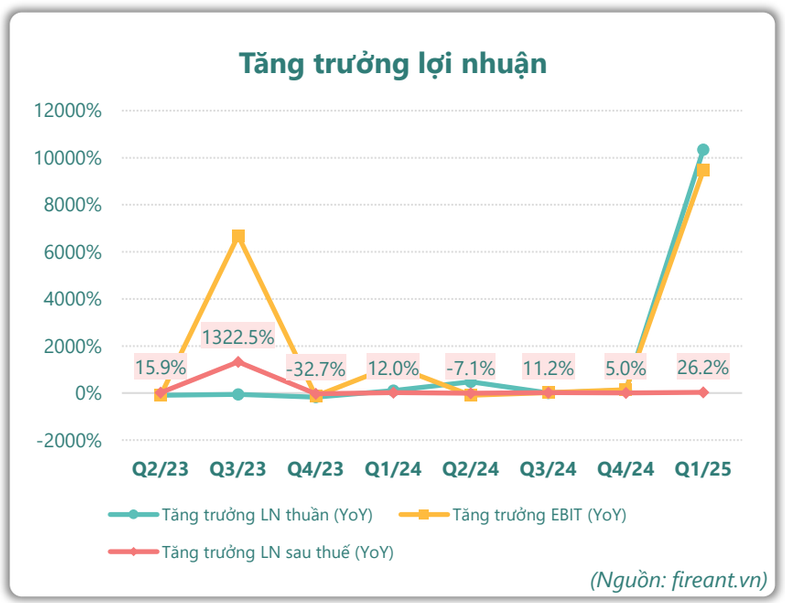
(Nguồn: fireant.vn)



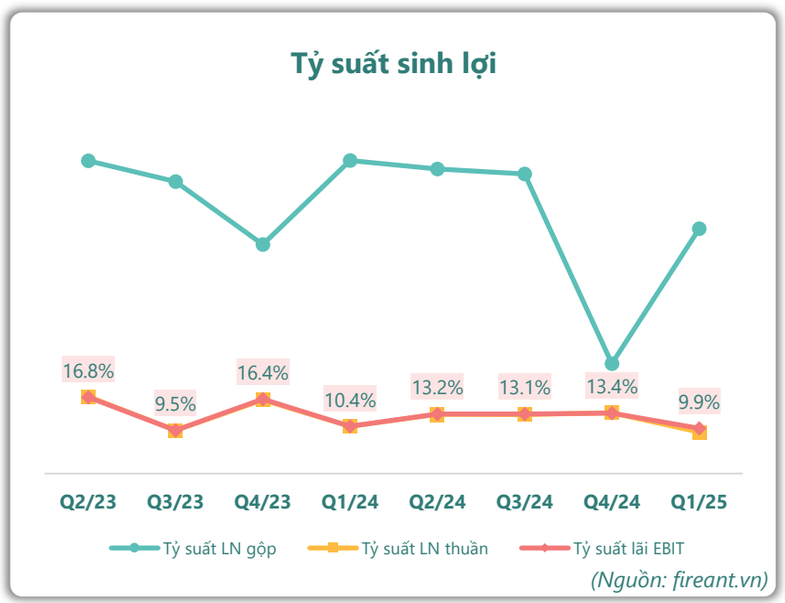
(Nguồn: fireant.vn)



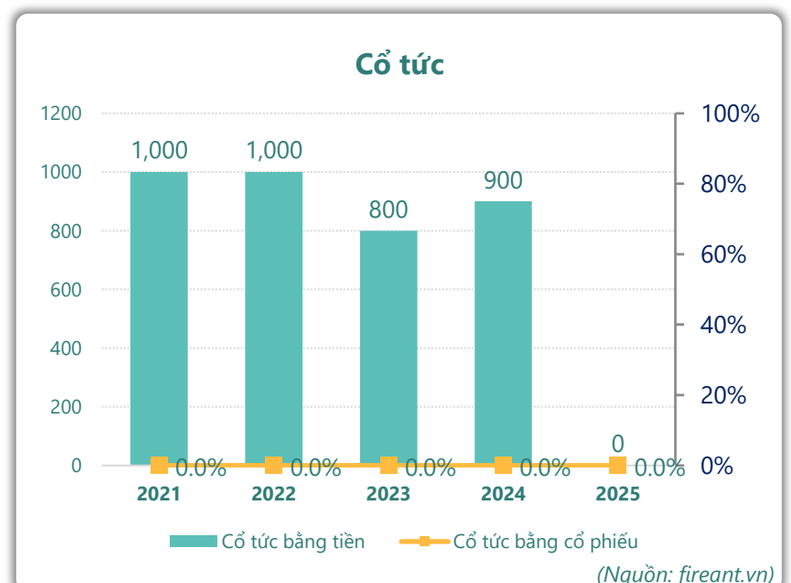
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



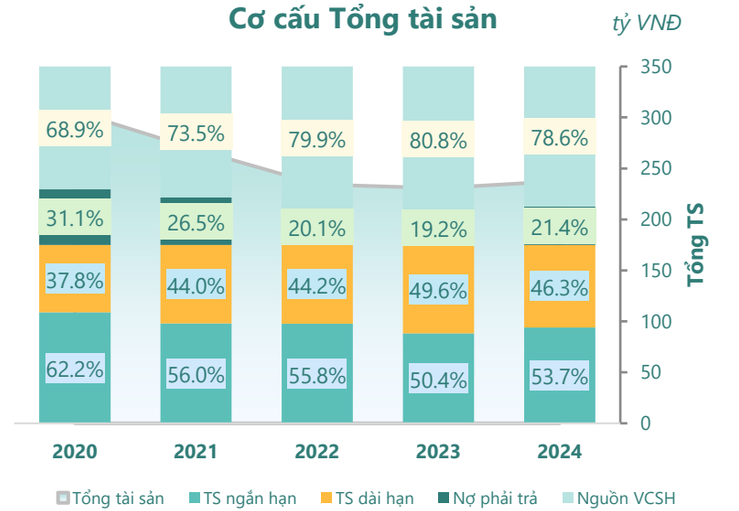
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

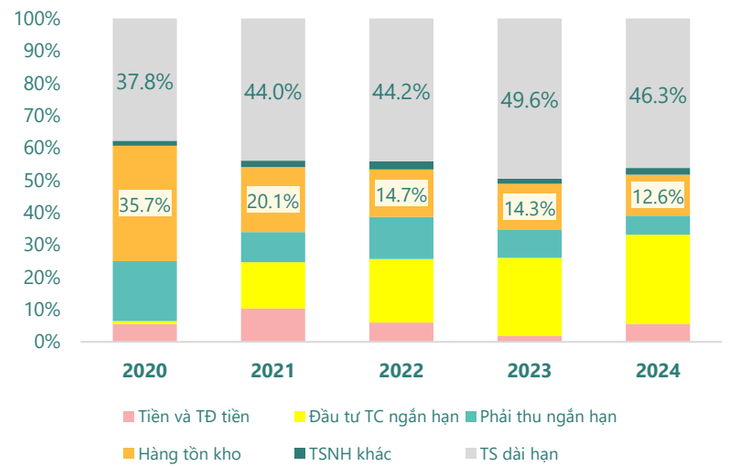
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



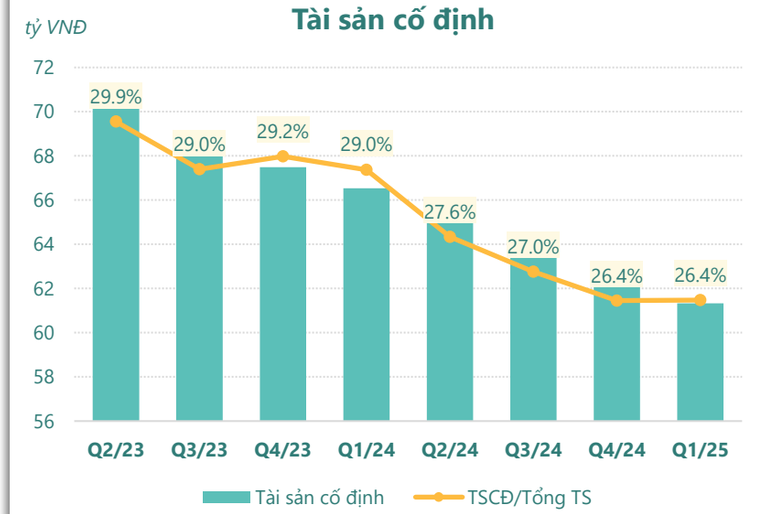
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



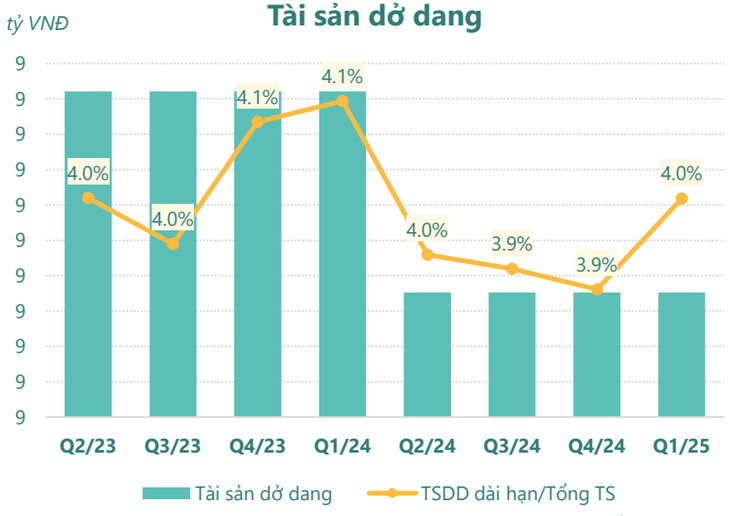
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



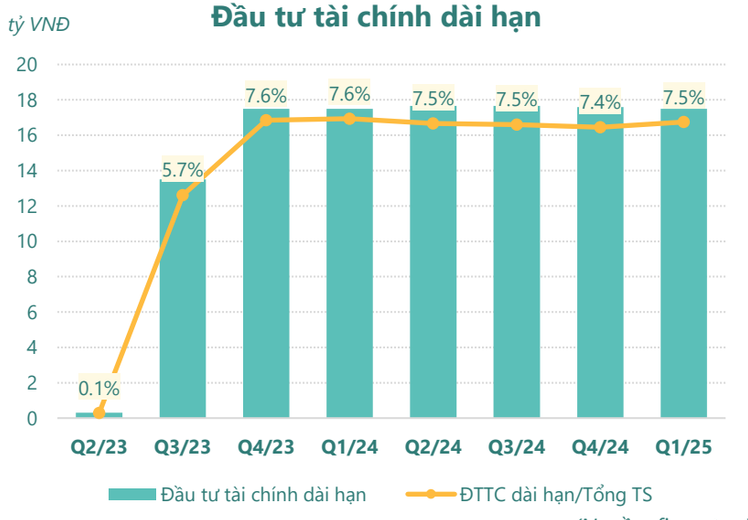
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



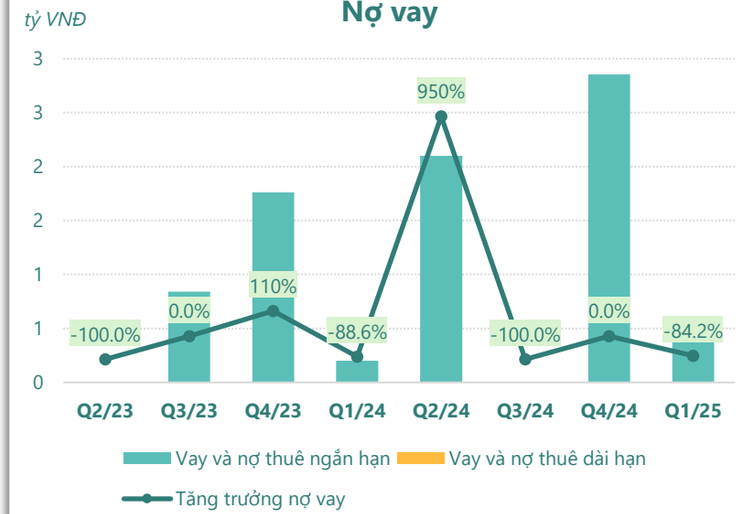
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

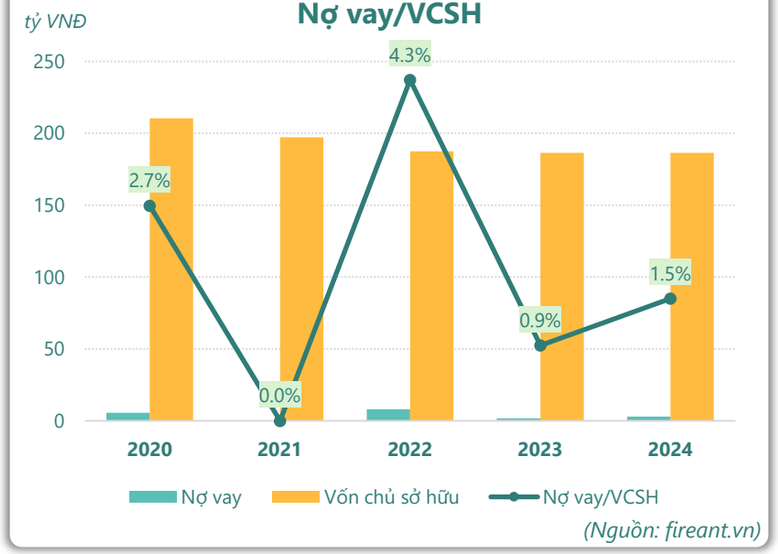
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

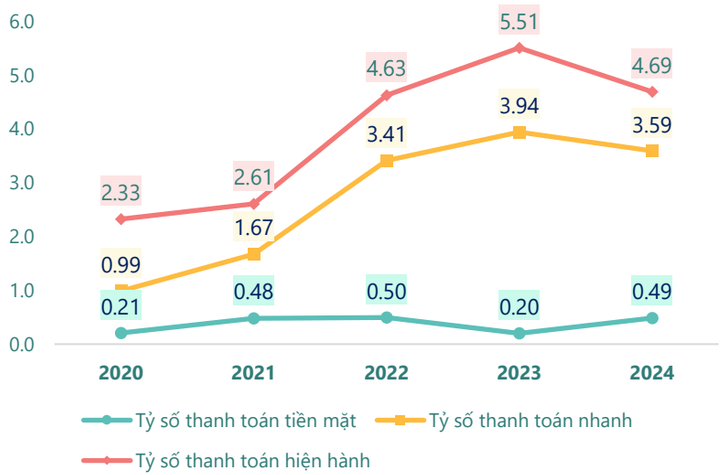
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



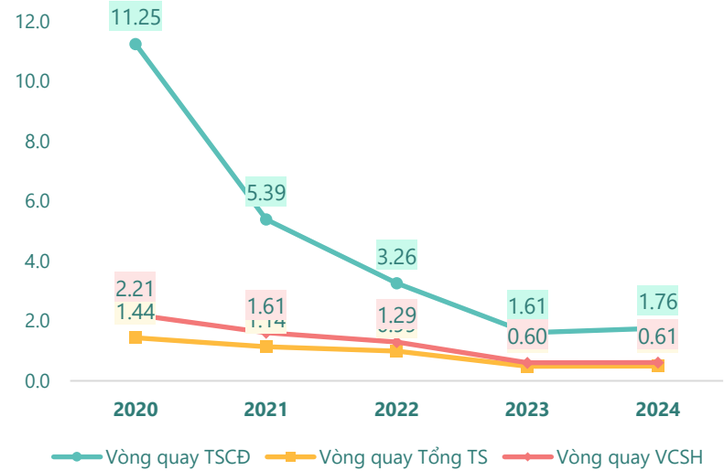
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



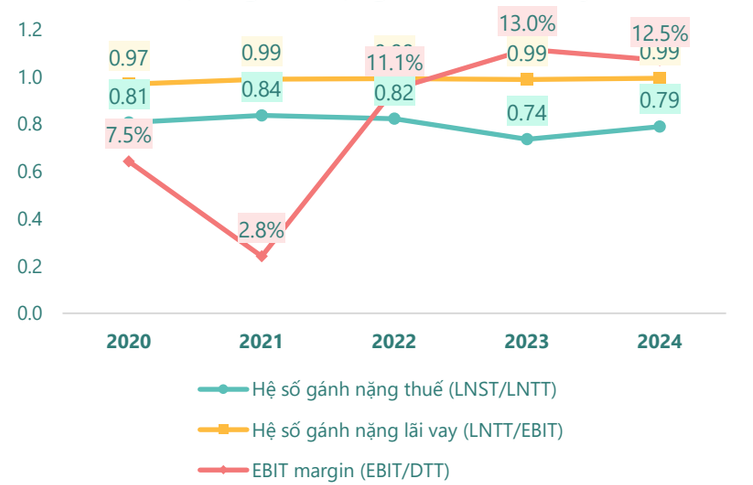
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



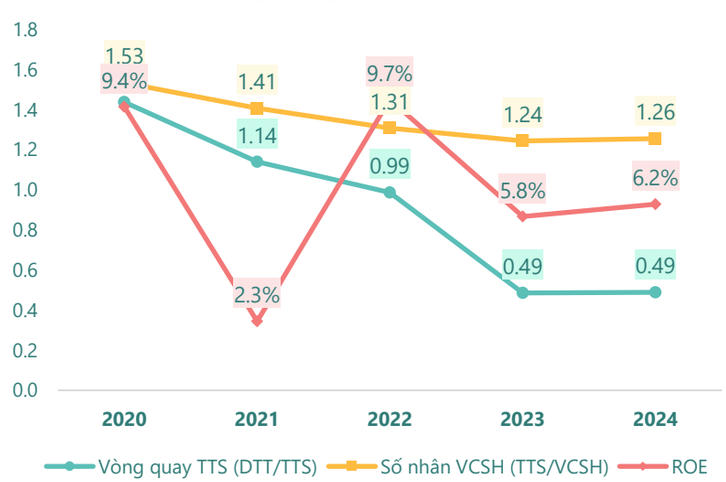
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



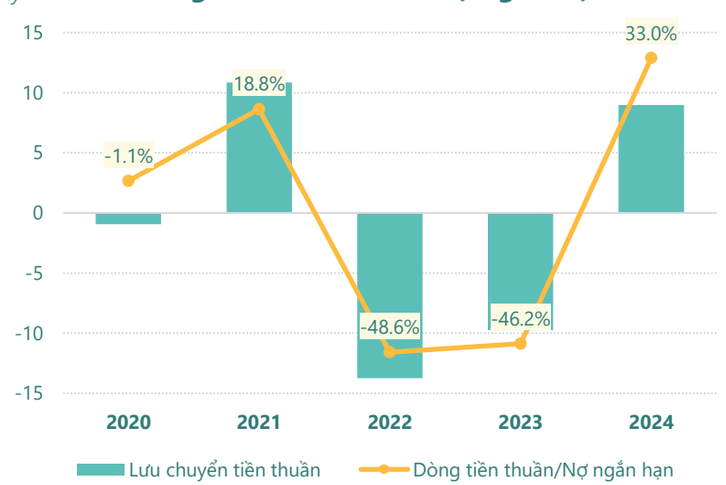
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**26.9**	**24.8**	**8.5%**	**115**	**113**	**1.4%**
Giá vốn hàng bán	12.4	7.70	60.8%	51.6	41.6	23.8%
Lợi nhuận gộp	14.5	17.1	-15.1%	63.0	71.3	-11.7%
Doanh thu HĐTC	0.67	0.87	-23.3%	3.02	4.87	-37.9%
Chi phí TC	0.00	0.00		0.17	0.16	6.7%
Chi phí lãi vay	0.00	0.00		0.09	0.16	-45.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.17**	**-0.11**	**265%**
Chi phí bán hàng	8.42	11.3	-25.5%	34.5	44.6	-22.6%
Chi phí QLDN	**4.31**	**4.11**	**4.8%**	**17.0**	**16.7**	**2.2%**
LN thuần từ HĐKD	2.46	2.59	-5.1%	14.5	14.7	-1.4%
Lợi nhuận khác	**0.21**	**0.00**		**-0.23**	**-0.11**	**-121%**
LN trước thuế	2.67	2.59	3.0%	14.2	14.6	-2.3%
Lợi nhuận sau thuế	**1.90**	**1.98**	**-4.0%**	**11.2**	**10.7**	**4.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.34**	**2.20**	**6.1%**	**11.5**	**10.8**	**6.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.13	10.6	2.85	12.1	0.84	-0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.48	-6.94	-4.09	-0.48	-0.84	-4.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.3	-3.56	-0.99	-10.2	2.62	-4.40
Tiền đầu kỳ	5.88	4.23	4.31	2.08	3.57	13.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.65**	**0.07**	**-2.22**	**1.49**	**2.62**	**-9.31**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.23	4.31	2.08	3.57	6.20	3.88

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**232**	**237**	**-2.2%**
Tài sản ngắn hạn	123	128	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	3.88	13.2	-70.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.2	65.5	7.2%
Phải thu ngắn hạn	16.0	14.0	13.9%
Hàng tồn kho	28.5	29.9	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.34	4.96	-12.4%
Tài sản dài hạn	**109**	**110**	**-0.4%**
Phải thu dài hạn	18.2	18.2	0.0%
Tài sản cố định	61.3	62.7	-2.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.33	9.33	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.5	17.6	-0.4%
Tài sản dài hạn khác	**3.05**	**2.02**	**51.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.0	50.9	-13.6%
Nợ ngắn hạn	**19.5**	**27.2**	**-28.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.45	2.85	-84.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.31	1.79	-82.5%
Nợ dài hạn	24.5	23.7	3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**188**	**186**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**188**	**186**	**1.0%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)